



BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý 04 năm 2025

CÔNG TY CP NÔNG NGHIỆP CÔNG NGHỆ CAO
TRUNG AN

CÔNG TY
CỔ PHẦN
NÔNG
NGHIỆP
CÔNG
NGHỆ CAO
TRUNG AN

Digitally signed by CÔNG
TY CỔ PHẦN NÔNG
NGHIỆP CÔNG NGHỆ CAO
TRUNG AN
DN: C=VN, S=CẦN THƠ,
L=Thốt Nốt, CN=CÔNG TY
CỔ PHẦN NÔNG NGHIỆP
CÔNG NGHỆ CAO TRUNG
AN,
OID.0.9.2342.19200300.100
.1.1=MST:1800241736
Reason: I am the author of
this document
Location: your signing
location here
Date: 2026-01-30 16:41:02
Foxit PhantomPDF Version:
10.0.0

MỤC LỤC

---- oOo ----

	Trang
1. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG	01 - 03
2. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG	04
3. BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG	05 - 06
4. THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG	07 - 28

18/11/2023
C
N
O
N
T
N

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2025	01/01/2025
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1,814,241,472,912	1,984,588,975,829
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	1,546,409,803	1,454,520,717
1. Tiền	111		1,546,409,803	1,454,520,717
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1,597,056,139,956	1,726,303,372,285
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	327,375,824,150	80,351,311,491
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.04	733,966,762,805	1,107,610,204,295
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.05	543,282,853,001	545,911,156,499
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(7,569,300,000)	(7,569,300,000)
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	V.06	213,247,056,833	249,079,181,332
1. Hàng tồn kho	141		213,247,056,833	249,079,181,332
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		2,391,866,320	7,751,901,495
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.11	90,313,174	302,690,357
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		2,277,185,390	7,424,843,382
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		24,367,756	24,367,756
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		413,416,585,043	435,351,526,627
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Phải thu dài hạn khác	216		-	-
II. Tài sản cố định	220		189,126,535,740	210,395,946,637
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	92,303,700,043	111,176,294,024
- Nguyên giá	222		329,908,752,467	330,764,252,467
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(237,605,052,424)	(219,587,958,443)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.10	18,973,519,624	19,922,195,608

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

- Nguyên giá	225		23,716,899,544	23,716,899,544
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(4,743,379,920)	(3,794,703,936)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.09	77,849,316,073	79,297,457,005
- Nguyên giá	228		89,913,489,381	89,913,489,381
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(12,064,173,308)	(10,616,032,376)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		352,008,036	384,453,811
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.07	352,008,036	384,453,811
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.02	222,075,416,897	222,077,816,897
1. Đầu tư vào công ty con	251		208,460,000,000	208,526,132,300
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		14,217,679,000	14,217,679,000
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(602,262,103)	(665,994,403)
4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		1,862,624,370	2,493,309,282
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.11	1,862,624,370	2,493,309,282
2. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		2,227,658,057,955	2,419,940,502,456

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

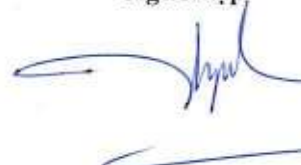
NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2025	01/01/2025
A. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		1,148,123,966,900	1,328,493,908,166
I. Nợ ngắn hạn	310		1,148,123,966,900	1,324,319,733,848
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.13	24,006,536,061	2,103,221,749
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.14	98,201,274,477	100,797,254,417
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.15	1,826,540,460	6,660,563,587
4. Phải trả người lao động	314		324,021,973	680,476,004
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.16	574,564,498	2,968,239,614
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.17	425,452,026	222,216,040
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.12	1,022,765,577,405	1,210,887,762,437
II. Nợ dài hạn	330		-	4,174,174,318
1. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.12		4,174,174,318
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1,079,534,091,055	1,091,446,594,290
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.18	1,079,534,091,055	1,091,446,594,290
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		783,197,770,000	783,197,770,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		783,197,770,000	783,197,770,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		200,000,000,000	200,000,000,000
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		96,336,321,055	108,248,824,290
- LNST chưa phân phối lũy kể đến cuối kỳ trước	421a		108,248,824,290	92,890,421,999
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(11,912,503,235)	15,358,402,291
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		2,227,658,057,955	2,419,940,502,456

TP. Cần Thơ, ngày 30 tháng 01 năm 2026

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc


Phạm Trần Thùy An


Phạm Lê Khánh Huyền




Nguyễn Lê Bảo Trang

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Quý 04 năm 2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

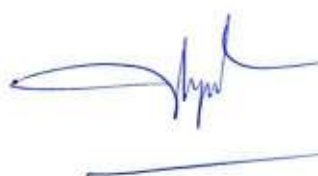
CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2025		Năm 2024	
			Quý 04	Lũy kế	Quý 04	Lũy kế
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	607,546,256,488	2,310,719,964,797	322,309,038,376	4,048,005,799,140
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2		51,654,500	7,639,500	17,424,500
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.3	607,546,256,488	2,310,668,310,297	322,301,398,876	4,047,988,374,640
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.4	577,478,334,405	2,222,335,619,863	313,262,762,398	3,939,766,804,432
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		30,067,922,083	88,332,690,434	9,038,636,478	108,221,570,208
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.5	511,209,906	3,661,040,200	71,275,475,615	82,629,712,067
7. Chi phí tài chính	22	VI.6	9,032,678,015	69,800,423,337	31,662,588,370	132,156,217,668
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>8,525,564,188</i>	<i>68,847,084,972</i>	<i>30,927,657,450</i>	<i>128,409,312,786</i>
8. Chi phí bán hàng	25	VI.7	6,260,830,577	21,594,748,589	4,556,642,084	24,570,460,867
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.7	4,095,526,187	15,860,905,183	6,036,993,772	18,435,711,592
10. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	30		11,190,097,210	(15,262,346,475)	38,057,887,867	15,688,892,148
11. Thu nhập khác	31	VI.8	1,314,609,557	6,756,626,213	17,924,382,091	23,913,507,265
12. Chi phí khác	32	VI.9	51,760	1,342,293,602	5,313,479,651	6,138,011,743
13. Lợi nhuận khác	40		1,314,557,797	5,414,332,611	12,610,902,440	17,775,495,522
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		12,504,655,007	(9,848,013,864)	50,668,790,307	33,464,387,670
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.10		2,064,489,371	(2,173,274,816)	11,566,511,893
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		12,504,655,007	(11,912,503,235)	52,842,065,123	21,897,875,777

TP. Cần Thơ, ngày 30 tháng 01 năm 2026

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc






Phạm Trần Thùy An

Phạm Lê Khánh Huyền

Nguyễn Lê Bảo Trang

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 04 năm 2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ ngày 01/01/2025 đến 31/12/2025	Từ ngày 01/01/2024 đến 31/12/2024
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT, KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		(9,848,013,864)	33,464,387,670
2. Điều chỉnh cho các khoản			76,470,935,322	72,024,408,635
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		10,332,900,695	22,505,097,994
- Các khoản dự phòng	03			
- (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(2,705,251,175)	(4,497,406,001)
- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(3,799,170)	(74,392,596,144)
- Chi phí lãi vay	06		68,847,084,972	128,409,312,786
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		66,622,921,458	105,488,796,305
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	09		134,394,890,321	(718,990,876,736)
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10		35,832,124,499	716,293,587,247
- Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		28,153,080,766	107,208,706,830
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	12		843,062,095	(411,592,714)
- (Tăng)/giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(66,559,318,205)	(128,665,369,022)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(6,898,512,498)	(8,271,452,687)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		192,388,248,436	72,651,799,223
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21			(384,453,811)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			(55,655,541,097)
4. khác	24			205,155,541,097
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			29,933,867,700
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức lợi nhuận được chia	27			77,874,141,653
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư	30		-	256,923,555,542

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 04 năm 2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ ngày 01/01/2025 đến 31/12/2025	Từ ngày 01/01/2024 đến 31/12/2024
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành.	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		1,606,461,949,834	3,324,182,436,660
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(1,794,584,134,866)	(3,655,386,235,670)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		(4,174,174,318)	(4,174,174,320)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(192,296,359,350)	(335,377,973,330)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		91,889,086	(5,802,618,565)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		1,454,520,717	7,257,139,282
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	V.01	1,546,409,803	1,454,520,717

TP. Cần Thơ, ngày 30 tháng 01 năm 2026

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Phạm Trần Thùy An



Phạm Lê Khánh Huyền




Nguyễn Lê Bảo Trang

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý 04 năm 2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Nông Nghiệp Công Nghệ Cao Trung An (tiền thân là Công ty TNHH Trung An), được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 052468 ngày 16 tháng 08 năm 1996 do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư Tỉnh Cần Thơ cấp và các Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi với mã số doanh nghiệp 1800241736.

Trụ sở chính của Công ty tại 649A, Quốc lộ 91, KV Qui Thạnh 1, P. Thuận Hưng, TP. Cần Thơ.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh mới nhất là 783.197.770.000 đồng.

Mã chứng khoán niêm yết: **TAR**.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất và chế biến lương thực.

3. Ngành nghề kinh doanh

Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là: Bán buôn thực phẩm. Chi tiết: Kinh doanh lương thực, thực phẩm, thủy sản; Bán buôn gạo. Chi tiết: Kinh doanh sản xuất gạo; Trồng lúa. Chi tiết: Trồng lúa theo mùa vụ.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường:

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

5. Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các đơn vị trực thuộc như sau:

+ Chi nhánh Công ty Cổ phần Nông Nghiệp Công Nghệ Cao Trung An:

Địa chỉ: 532/21 Lê Văn Thọ, Phường An Hội Đông, Thành phố Hồ Chí Minh.

Mã số chi nhánh: 1800241736-008.

+ Nhà máy chế biến xuất khẩu số 4:

Địa chỉ: KV Trảng Thọ 2, Phường Trung Nhứt, Thành phố Cần Thơ.

Mã số địa điểm kinh doanh: 1800241736-004.

+ Nhà máy xay lúa và chế biến xuất khẩu số 3

Địa chỉ: KV Thạnh Phước, Phường Trung Nhứt, Thành phố Cần Thơ.

Mã số địa điểm kinh doanh: 1800241736-005.

+ Nhà máy chế biến xuất khẩu số 5

Địa chỉ: KV Qui Thạnh 1, Phường Thuận Hưng, Thành phố Cần Thơ.

Mã số địa điểm kinh doanh: 1800241736-007.

Công ty có công ty con, công ty liên doanh, liên kết như sau:

Tên Công ty con	Lĩnh vực kinh doanh	Tỷ lệ sở hữu
Công ty CP Nông nghiệp Công nghệ cao Trung An Kiên Giang	Trồng lúa, hoạt động dịch vụ trồng trọt, xay xát và sản xuất lúa gạo	67.14%
Tên Công ty liên doanh, liên kết	Lĩnh vực kinh doanh	Tỷ lệ sở hữu
Công ty TNHH Novotech - Trung Hưng	Sản xuất ván ép cao cấp từ trấu	40.00%
Công ty TNHH SX Chế biến Kinh doanh XK gạo Việt Đức	Sản xuất, chế biến, kinh doanh và xuất khẩu gạo	39.00%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý 04 năm 2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**1. Kỳ kế toán**

Kỳ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính riêng được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán**

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản là tỷ giá mua ngoại tệ, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập báo cáo tài chính riêng.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng của năm tài chính.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và tương đương tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính**a) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý 04 năm 2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

b) Đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết

Khoản đầu tư vào công ty con được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ Công ty con phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh riêng. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Dự phòng giảm giá khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

c) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Công ty khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các chứng khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

4. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên các báo cáo tài chính riêng theo giá trị sổ sách các khoản phải thu từ khách hàng và các khoản phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc năm tài chính. Tăng hoặc giảm số tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả kinh doanh.

Các khoản phải thu được phân loại là Ngắn hạn và Dài hạn trên Bảng cân đối kế toán riêng căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày lập báo cáo tài chính riêng.

Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn.

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý 04 năm 2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm.

6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định hữu hình và vô hình

Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

Loại tài sản	Thời gian khấu hao (năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	04 - 23
Máy móc, thiết bị	03 - 15
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	04 - 07

Nguyên giá tài sản cố định và thời gian khấu hao được xác định theo thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính và các quy định khác về hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và các quy định khác.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ... Quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng từ 40 - 50 năm, quyền sử dụng đất không xác định thời hạn không được tính khấu hao.

Khi tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

7. Tài sản cố định thuê tài chính

Thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người đi thuê. Tài sản cố định thuê tài chính được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định thuê tài chính là giá thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu của hợp đồng thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Tỷ lệ chiết khấu để tính giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu cho việc thuê tài sản là lãi suất ngầm định trong hợp đồng thuê tài sản hoặc lãi suất ghi trong hợp đồng. Trong trường hợp không thể xác định được lãi suất ngầm định trong hợp đồng thuê thì sử dụng lãi suất tiền vay tại thời điểm khởi đầu việc thuê tài sản.

Tài sản cố định thuê tài chính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Trong trường hợp không chắc chắn Công ty sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê thì tài sản cố định sẽ được khấu hao theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian thuê và thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định thuê tài chính như sau:

Loại tài sản	Thời gian khấu hao (năm)
Máy móc, thiết bị	03 - 25

8. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh

Các khoản góp vốn liên doanh là thỏa thuận trên cơ sở ký kết hợp đồng mà theo đó Công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Cơ sở đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của đơn vị liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên đồng kiểm soát.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý 04 năm 2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Trong trường hợp một công ty thành viên trực tiếp thực hiện hoạt động kinh doanh theo các thoả thuận liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và bất kỳ khoản nợ phải trả phát sinh chung phải gánh chịu cùng với các bên góp vốn liên doanh khác từ hoạt động của liên doanh được hạch toán vào báo cáo tài chính riêng của Công ty tương ứng và được phân loại theo bản chất của nghiệp vụ kinh tế phát sinh. Các khoản công nợ và chi phí phát sinh có liên quan trực tiếp đến phần vốn góp trong phần tài sản đồng kiểm soát được hạch toán trên cơ sở dồn tích. Các khoản thu nhập từ việc bán hàng hoặc sử dụng phần sản phẩm được chia từ hoạt động của liên doanh và phần chi phí phát sinh phải gánh chịu được ghi nhận khi chắc chắn khoản lợi ích kinh tế có được từ các giao dịch này được chuyển tới hoặc chuyển ra khỏi Công ty và các khoản lợi ích kinh tế này có thể được xác định một cách đáng tin cậy.

Các thoả thuận góp vốn liên doanh liên quan đến việc thành lập một cơ sở kinh doanh độc lập trong đó có các bên tham gia góp vốn liên doanh được gọi là cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát.

9. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

10. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chi liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh trong năm được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

11. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn;
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn;

12. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán riêng của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý 04 năm 2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Doanh thu được ghi nhận khi công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng trước khi ghi nhận doanh thu như sau:

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán riêng của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán riêng;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Các khoản giảm trừ doanh thu

Khoản mục này dùng để phản ánh các khoản được điều chỉnh giảm trừ vào doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ, gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Tài khoản này không phản ánh các khoản thuế được giảm trừ vào doanh thu như thuế GTGT đầu ra phải nộp tính theo phương pháp trực tiếp.

Việc điều chỉnh giảm doanh thu được thực hiện như sau:

- Khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh;
- Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán hoặc hàng bán bị trả lại thì doanh nghiệp được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc:
 - + Nếu sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau phải giảm giá, phải chiết khấu thương mại, bị trả lại nhưng phát sinh trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính riêng, kế toán phải coi đây là một sự kiện cần điều chỉnh phát sinh sau ngày lập Bảng cân đối kế toán riêng và ghi giảm doanh thu, trên báo cáo tài chính riêng của kỳ lập báo cáo (kỳ trước).
 - + Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ phải giảm giá, phải chiết khấu thương mại, bị trả lại sau thời điểm phát hành báo cáo tài chính riêng thì doanh nghiệp ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

14. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý 04 năm 2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

15. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ.

Các khoản đầu tư chứng khoán, các khoản đầu tư khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua chứng khoán đó được coi là "tương đương tiền";

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho. Khi xác định khối lượng hàng tồn kho bị giảm giá cần phải trích lập dự phòng, kế toán phải loại trừ khối lượng hàng tồn kho đã ký được hợp đồng tiêu thụ (có giá trị thuần có thể thực hiện được không thấp hơn giá trị ghi sổ) nhưng chưa chuyển giao cho khách hàng nếu có bằng chứng chắc chắn về việc khách hàng sẽ không từ bỏ thực hiện hợp đồng.

16. Nguyên tắc ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm: Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính; Chi phí vay vốn; Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ; Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư tài chính dài hạn.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

17. Nguyên tắc ghi nhận chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); các chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

18. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động bao gồm Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

19. Báo cáo bộ phận

Báo cáo theo bộ phận bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hoặc một bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý 04 năm 2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Bộ phận theo khu vực địa lý: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

20. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	31/12/2025	01/01/2025
Tiền mặt	1,252,226,921	1,088,379,704
Tiền gửi ngân hàng	294,182,882	366,141,013
Cộng	1,546,409,803	1,454,520,717

2. Các khoản đầu tư tài chính**a) Đầu tư vào công ty con**

Đối tượng	31/12/2025		01/01/2025	
	Tỷ lệ sở hữu	Giá trị	Tỷ lệ sở hữu	Giá trị
Công ty CP NN Công nghệ cao Trung An Kiên Giang	67.14%	208,460,000,000	67.14%	208,460,000,000
Công ty TNHH MTV Xuất Khẩu Gạo Trung An			100.00%	41,984,854
Công ty TNHH MTV KD Bất Động Sản Trung An			100.00%	24,147,446
Cộng		208,460,000,000		208,526,132,300
Dự phòng đầu tư công ty con				63,732,300
Giá trị thuần		208,460,000,000		208,462,400,000

(*) Ghi chú: Tỷ lệ quyền biểu quyết của Công ty trong công ty con tương ứng với tỷ lệ sở hữu tại công ty này.

b) Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

Đối tượng	31/12/2025		01/01/2025	
	Tỷ lệ sở hữu	Giá trị	Tỷ lệ sở hữu	Giá trị
Công ty TNHH Novotech - Trung Hưng	40.00%	9,352,000,000	40.00%	9,352,000,000
Công ty TNHH SX Chế biến Kinh doanh XK gạo Việt Đức	39.00%	4,865,679,000	39.00%	4,865,679,000
Cộng		14,217,679,000		14,217,679,000
Dự phòng đầu tư công ty liên doanh, liên kết		602,262,103		602,262,103
Giá trị thuần		13,615,416,897		13,615,416,897

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý 04 năm 2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

(*) Ghi chú: Tỷ lệ quyền biểu quyết của Công ty trong công ty liên doanh, liên kết tương ứng với tỷ lệ sở hữu tại công ty này.

	31/12/2025	01/01/2025
3. Phải thu khách hàng		
a) Ngắn hạn	327,375,824,150	80,351,311,491
Công ty Cổ phần Chế Biến Thực phẩm An Điền	128,361,100,000	11,742,400,000
Công ty Cổ Phần XD-TM Đại Thành Phú	10,092,400,000	10,092,400,000
Công ty TNHH Nông nghiệp Hữu cơ Việt Hà		10,475,000,000
AT (Korea Agro - Fisher and Food Trade Corporation)	12,525,686,503	12,129,051,768
Mivi Foods	7,188,209,438	3,935,071,027
Công ty TNHH Sản Xuất Thương Mại An Thơ	154,123,570,000	12,028,750,000
Công ty CP Nông Nghiệp Công Nghệ Cao Trung An Kiên Giang		15,633,286,000
SUREWAVE INTERNATIONAL GROUP (HONG KONG) CO., LTD		1,989,588,283
Các đối tượng khác	15,084,858,209	2,325,764,413
b) Dài hạn	-	-
Cộng	327,375,824,150	80,351,311,491
4. Trả trước cho người bán		
a) Ngắn hạn	733,966,762,805	1,107,610,204,295
Công ty TNHH MTV TM CB NS Huỳnh Loan	222,018,503,899	399,669,737,780
Công ty Cổ Phần Thực Phẩm Golden Rice	189,850,091,578	385,891,698,867
Hộ gia đình ông Phạm Thái Bình	321,984,070,000	321,984,070,000
Các khoản trả trước cho người bán khác	114,097,328	64,697,648
b) Dài hạn	-	-
Cộng	733,966,762,805	1,107,610,204,295
5. Phải thu khác		
a) Ngắn hạn	543,282,853,001	545,911,156,499
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	362,198,250	2,610,505,827
Nguyễn Gia Phát	26,864,803,931	26,864,803,931
Phan Thiên Trang	494,362,050,000	494,362,050,000
Nguyễn Lê Hải Yến	21,511,706,216	21,511,706,216
Các khoản phải thu khác	182,094,604	562,090,525
b) Dài hạn	-	-
Cộng	543,282,853,001	545,911,156,499
6. Hàng tồn kho		
a) Ngắn hạn	213,247,056,833	249,079,181,332
Nguyên liệu, vật liệu	203,307,080,841	240,401,236,518
Công cụ, dụng cụ	1,874,953,472	2,323,118,727
Thành phẩm	6,371,424,732	6,033,107,788
Hàng hoá	-	127,400
Hàng gửi đi bán		321,590,899
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	1,693,597,788	-
Giá trị thuần hàng tồn kho	213,247,056,833	249,079,181,332

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý 04 năm 2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

7. Xây dựng cơ bản dở dang		31/12/2025	01/01/2025	
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang khác		352,008,036	384,453,811	
Cộng		352,008,036	384,453,811	
8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình				
Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Cộng
<i>Nguyên giá</i>				
Số dư đầu năm (01/01/2025)	160,907,239,524	162,830,573,127	7,026,439,816	330,764,252,467
Mua trong kỳ				-
Tăng khác				-
Thanh lý, nhượng bán			(855,500,000)	(855,500,000)
Giảm khác				-
Số dư cuối kỳ (31/12/2025)	160,907,239,524	162,830,573,127	6,170,939,816	329,908,752,467
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>				
Số dư đầu năm (01/01/2025)	76,489,884,838	138,155,308,694	4,942,764,911	219,587,958,443
Khấu hao trong kỳ	9,967,232,544	7,961,655,292	634,775,568	18,563,663,404
Tăng khác				-
Thanh lý, nhượng bán			(546,569,423)	(546,569,423)
Giảm khác				-
Số dư cuối kỳ (31/12/2025)	86,457,117,382	146,116,963,986	5,030,971,056	237,605,052,424
<i>Giá trị còn lại</i>				
Số dư đầu năm (01/01/2025)	84,417,354,686	24,675,264,433	2,083,674,905	111,176,294,024
Số dư cuối kỳ (31/12/2025)	74,450,122,142	16,713,609,141	1,139,968,760	92,303,700,043
9. Tài sản cố định vô hình				
Khoản mục		Quyền sử dụng đất	Cộng	
<i>Nguyên giá</i>				
Số dư đầu năm (01/01/2025)		89,913,489,381	89,913,489,381	
Mua trong kỳ				
Thanh lý, nhượng bán				
Số dư cuối kỳ (31/12/2025)		89,913,489,381	89,913,489,381	
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>				
Số dư đầu năm (01/01/2025)		10,616,032,376	10,616,032,376	
Khấu hao trong kỳ		1,448,140,932	1,448,140,932	
Thanh lý, nhượng bán				
Số dư cuối kỳ (31/12/2025)		12,064,173,308	12,064,173,308	
<i>Giá trị còn lại</i>				
Số dư đầu năm (01/01/2025)		79,297,457,005	79,297,457,005	
Số dư cuối kỳ (31/12/2025)		77,849,316,073	77,849,316,073	
10. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính				
Khoản mục		Máy móc thiết bị	Cộng	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý 04 năm 2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

<i>Nguyên giá</i>		
Số dư đầu năm (01/01/2025)	23,716,899,544	23,716,899,544
Mua trong kỳ		-
Tăng khác		-
Giảm khác		-
Số dư cuối kỳ (31/12/2025)	<u>23,716,899,544</u>	<u>23,716,899,544</u>
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>		
Số dư đầu năm (01/01/2025)	3,794,703,936	3,794,703,936
Khấu hao trong kỳ	948,675,984	948,675,984
Tăng khác		-
Giảm khác		-
Số dư cuối kỳ (31/12/2025)	<u>4,743,379,920</u>	<u>4,743,379,920</u>
<i>Giá trị còn lại</i>		
Số dư đầu năm (01/01/2025)	19,922,195,608	19,922,195,608
Số dư cuối kỳ (31/12/2025)	<u>18,973,519,624</u>	<u>18,973,519,624</u>
11. Chi phí trả trước	31/12/2025	01/01/2025
Chi phí trả trước ngắn hạn	90,313,174	302,690,357
Chi phí trả trước dài hạn	1,862,624,370	2,493,309,282
Cộng	<u>1,952,937,544</u>	<u>2,795,999,639</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý 04 năm 2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

12. Vay và nợ thuê tài chính	31/12/2025		Trong kỳ		01/01/2025		
	Khoản mục	Giá trị	Số có khả năng Trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng Trả nợ
<i>Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn</i>		1,022,765,577,405	1,022,765,577,405	1,606,461,949,834	1,798,758,309,184	1,215,061,936,755	1,215,061,936,755
Ngân hàng TMCP Đầu Tư & Phát Triển VN (BIDV) - CN DBSCL (a1)		587,771,140,905	587,771,140,905	153,840,000,000	142,912,507,119	576,843,648,024	576,843,648,024
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - Chi nhánh Cần Thơ (a2)		-	-	203,809,000,000	503,807,568,080	299,998,568,080	299,998,568,080
Ngân hàng First Commercial Bank TP.HCM (a3)		-	-	-	334,045,546,333	334,045,546,333	334,045,546,333
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam (Agribank) - Chi nhánh Hồ Chí Minh (a4)		434,994,436,500	434,994,436,500	1,248,812,949,834	813,818,513,334	-	-
Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Quốc tế CHAILEASE		-	-	-	4,174,174,318	4,174,174,318	4,174,174,318



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý 04 năm 2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

- (a1) Vay Ngân hàng TMCP Đầu Tư & Phát Triển VN (BIDV) - CN Đồng bằng sông Cửu Long theo các hợp đồng sau:
- Hợp đồng tín dụng hạn mức số 001/2024/7613578/HDTD ngày 10/12/2024 và văn bản sửa đổi, bổ sung hợp đồng tín dụng số 001-01/2024/7613578/HDTD ngày 23/01/2025; hạn mức tín dụng là 600 tỷ đồng, thời hạn cấp hạn mức: từ ngày ký Hợp đồng tín dụng hạn mức đến 31/10/2025, lãi suất theo từng lần nhận nợ. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản của Công ty theo các hợp đồng thế chấp tài sản số 53/2017/7613578/HDTTC ngày 05/01/2018 và văn bản sửa đổi, bổ sung hợp đồng thế chấp tài sản số 53-1/2023/7613578/SDBS ngày 03/07/2023, 003/2019/7613578/HĐBĐ ngày 20/09/2019 và văn bản sửa đổi bổ sung hợp đồng thế chấp số 003-1/2021/7613578/SDBS ngày 12/06/2021, 004/2019/7613578/HĐBĐ ngày 20/09/2019 và văn bản sửa đổi bổ sung hợp đồng thế chấp số 004-1/2021/7613578/SDBS ngày 12/06/2021, 007/2019/7613578/HĐBĐ ngày 15/10/2019, 009/2019/7613578/HĐBĐ ngày 21/10/2019 và 016/2019/7613578/HĐBĐ ngày 12/11/2019, 01/2021/7613578/HĐBĐ ngày 04/02/2021, Hợp đồng thế chấp phần vốn góp số 02/2021/7613578/HĐBĐ ngày 09/09/2021; Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản của bên thứ 3 theo các hợp đồng thế chấp tài sản số 002/2019/12115692/HĐBĐ ngày 13/09/2019, 005/2019/12115692/HĐBĐ ngày 09/10/2019, 006/2019/12115692/HĐBĐ ngày 15/10/2019, 008/2019/12115692/HĐBĐ ngày 21/10/2019, 010/2019/13158111/HĐBĐ ngày 21/10/2019, 011/2019/13158111/HĐBĐ ngày 31/10/2019, 012/2019/12115692/HĐBĐ ngày 31/10/2019, 014/2019/12115692/HĐBĐ ngày 12/11/2019, 015/2019/13158111/HĐBĐ ngày 12/11/2019, 20/2023/12115692/HĐBĐ ngày 22/09/2023, 21/2023/12115692/HĐBĐ ngày 18/09/2023, 22/2023/12115692/HĐBĐ ngày 18/09/2023, 23/2023/12115692/HĐBĐ ngày 17/11/2023, 24/2023/7613578/HĐBĐ ngày 29/09/2023, 25/2023/12115692/HĐBĐ ngày 28/09/2023, 26/2023/12115692/HĐBĐ ngày 28/12/2023, 27/2023/13158111/HĐBĐ ngày 28/12/2023, 29/2023/12115692/HĐBĐ ngày 21/11/2023, 30/2023/7613578/HĐBĐ ngày 20/12/2023, 32/2023/7613578/HĐBĐ ngày 25/11/2023, 33/2024/12115692/HĐBĐ ngày 17/01/2024, 34/2024/7474428/HĐBĐ ngày 19/06/2024. Mục đích bổ sung vốn lưu động, chiết khấu, bảo lãnh, mở L/C phục vụ hoạt động sản xuất, kinh doanh.
- (a4) Vay Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam (Agribank) – CN TP.HCM theo Hợp đồng cho vay hạn mức số 1700-LAV-202500154 ngày 01/04/2025, hạn mức cho vay là 435 tỷ đồng, thời hạn duy trì hạn mức: 12 tháng, lãi suất theo từng lần nhận nợ. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản theo hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số 1700LCL202500053 ngày 02/04/2025 là Lô đất tọa lạc tại Khu vực 4, phường Xuân Khánh, quận Ninh Kiều, TP. Cần Thơ thuộc thửa số 96, tờ bản đồ số 45 theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất Quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số phát hành CR 867415, số vào sổ cấp GCN: CT02710 do Sở Tài Nguyên và Môi Trường TP Cần Thơ cấp ngày 20/01/2020; Khoản vay được đảm bảo bằng Hợp đồng thế chấp hàng hóa luân chuyển trong quá trình sản xuất kinh doanh số 39/2025/HDTTC/HHLC/ĐS ngày 31/03/2025 và Hợp đồng sửa đổi, bổ sung của hợp đồng thế chấp hàng hóa luân chuyển trong quá trình sản xuất kinh doanh số 39/2025/HDTTC/HHLC/ĐS-01 ngày 20/05/2025, trong đó tài sản thế chấp là Hàng hóa luân chuyển trong quá trình sản xuất, kinh doanh hình thành từ nguồn tài trợ vốn của bên Ngân hàng Agribank - CN TP.HCM, hàng hóa thuộc sở hữu hợp pháp của Công ty Cổ phần Nông nghiệp Công nghệ cao Trung An, theo Bảng cân đối kế toán/Sổ chi tiết tài khoản tại thời điểm 31/03/2025. Mục đích sử dụng vốn vay: Bổ sung nhu cầu vốn lưu động thực hiện phương án sản xuất kinh doanh năm 2025; Cho vay để trả nợ trước hạn khoản vay theo Hợp đồng tín dụng có hạn mức số TRLS-H30230202 ngày 30/11/2023 giữa Ngân hàng First Commercial Bank Chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh và Công ty Cổ phần Nông nghiệp Công nghệ cao Trung An.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý 04 năm 2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

13. Phải trả người bán		31/12/2025	01/01/2025		
a) Ngắn hạn		24,006,536,061	2,103,221,749		
Công ty Cổ phần Tiếp vận Phước Tạo		307,742,340	484,940,580		
Công ty Cổ phần TM & SX Bao bì Lai Trường Sơn - Long An		-	260,736,624		
Công ty TNHH Bao bì Quốc tế Thuận Xương		-	278,581,032		
Công ty TNHH Giám Định Lạc Việt		-	204,298,290		
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Hương Tây		382,360,000	-		
Công ty TNHH MTV Bảo Bảo Ngọc		171,288,000	-		
Công ty TNHH VTNN Hưng Thạnh		1,142,700,000	-		
Công ty CP Nông Nghiệp Công Nghệ Cao Trung An Kiên Giang		19,942,857,695	-		
Các đối tượng khác		2,059,588,026	874,665,223		
b) Dài hạn		-	-		
Cộng		24,006,536,061	2,103,221,749		
14. Người mua trả tiền trước		31/12/2025	01/01/2025		
a) Ngắn hạn		98,201,274,477	100,797,254,417		
Công ty Cổ Phần Thực Phẩm Golden Rice		47,708,947,500	49,961,120,000		
Công ty TNHH MTV TM CB NS Huỳnh Loan		-	45,205,200,000		
GLOBAL RISE TRADING PTE. LTD		-	4,195,427,492		
Công ty CP Nông Nghiệp Công Nghệ Cao Trung An Kiên Giang		49,446,800,000	-		
Người mua trả tiền trước khác		1,045,526,977	1,435,506,925		
b) Dài hạn		-	-		
15. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước		01/01/2025	Phải nộp trong kỳ	Đã nộp trong kỳ	31/12/2025
a) Phải nộp	6,660,563,587	2,064,489,371	6,898,512,498	1,826,540,460	
Thuế giá trị gia tăng	-	-	-	-	
Thuế thu nhập doanh nghiệp	6,660,563,587	2,064,489,371	6,898,512,498	1,826,540,460	
Các khoản phải nộp khác	-	-	-	-	
b) Phải thu	(24,367,756)	1,950,381	1,950,381	(24,367,756)	
Thuế thu nhập cá nhân	(24,367,756)	1,950,381	1,950,381	(24,367,756)	
Cộng	6,636,195,831	2,066,439,752	6,900,462,879	1,802,172,704	
16. Chi phí phải trả		31/12/2025	01/01/2025		
a) Ngắn hạn		574,564,498	2,968,239,614		
Trích trước chi phí lãi vay		574,564,498	2,968,239,614		
b) Dài hạn		-	-		
Cộng		574,564,498	2,968,239,614		
17. Phải trả khác		31/12/2025	01/01/2025		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý 04 năm 2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

a) Ngắn hạn	425,452,026	222,216,040
Kinh phí công đoàn	253,903,124	222,216,040
Các khoản phải trả, phải nộp khác	171,548,902	-
b) Dài hạn	-	-
Cộng	425,452,026	222,216,040

18. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	783,197,770,000	200,000,000,000	92,890,421,999	1,076,088,191,999
Lợi nhuận trong năm trước			15,358,402,291	15,358,402,291
Thù lao Ban điều hành				-
Chia cổ tức bằng cổ phiếu				-
Tăng vốn trong kỳ				-
Số dư cuối năm trước	783,197,770,000	200,000,000,000	108,248,824,290	1,091,446,594,290
Số dư đầu năm nay	783,197,770,000	200,000,000,000	108,248,824,290	1,091,446,594,290
Lợi nhuận trong năm nay			(11,912,503,235)	(11,912,503,235)
Thù lao Ban điều hành				-
Chia cổ tức bằng cổ phiếu				-
Tăng vốn trong kỳ				-
Số dư cuối kỳ này	783,197,770,000	200,000,000,000	96,336,321,055	1,079,534,091,055

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2025		01/01/2025	
	Vốn góp	Tỷ lệ (%)	Vốn góp	Tỷ lệ (%)
Ông Nguyễn Thái Bình	110,000,000,000	14.04%	110,000,000,000	14.04%
Vốn góp cổ đông khác	673,197,770,000	85.96%	673,197,770,000	85.96%
Cộng	783,197,770,000	100%	783,197,770,000	100%

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quý 04 năm 2025	Quý 04 năm 2024
Vốn góp đầu kỳ	783,197,770,000	711,999,330,000
Vốn góp tăng trong kỳ		71,198,440,000
Vốn góp giảm trong kỳ		-
Vốn góp cuối kỳ	783,197,770,000	783,197,770,000

d. Cổ phiếu

	31/12/2025	01/01/2025
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	78,319,777	78,319,777

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý 04 năm 2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam



Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	78,319,777	78,319,777
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	78,319,777	78,319,777
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	-	-
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	78,319,777	78,319,777
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	78,319,777	78,319,777
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH.

	Quý 04 năm 2025	Quý 04 năm 2024
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu cung cấp thành phẩm, hàng hóa	605,936,365,672	320,454,488,897
Doanh thu cung cấp dịch vụ	1,609,890,816	1,854,549,479
Cộng	607,546,256,488	322,309,038,376
2. Các khoản giảm trừ doanh thu		
Hàng bán bị trả lại	-	7,639,500
Cộng	-	7,639,500
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu thuần trao đổi sản phẩm, hàng hóa	605,936,365,672	320,446,849,397
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	1,609,890,816	1,854,549,479
Cộng	607,546,256,488	322,301,398,876
4. Giá vốn hàng bán		
Giá vốn bán thành phẩm, hàng hoá và cung cấp dịch vụ	577,478,334,405	313,262,762,398
Cộng	577,478,334,405	313,262,762,398
5. Doanh thu hoạt động tài chính		
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1,051,490	(630,089,893)
Lãi chênh lệch tỷ giá	510,158,416	708,565,508
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	71,197,000,000
Cộng	511,209,906	71,275,475,615
6. Chi phí tài chính		
Lãi tiền vay	8,525,564,188	30,927,657,450
Lỗ chênh lệch tỷ giá	507,113,827	734,930,920
Chi phí tài chính khác	-	-
Cộng	9,032,678,015	31,662,588,370

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý 04 năm 2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	Quý 04 năm 2025	Quý 04 năm 2024
7. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí bán hàng	6,260,830,577	4,556,642,084
Chi phí nhân viên quản lý	210,458,700	186,464,499
Chi phí đồ dùng văn phòng		25,863,229
Chi phí khấu hao TSCĐ	101,489,205	98,489,205
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5,948,882,672	2,829,228,942
Chi phí bằng tiền khác		
Chi phí quản lý doanh nghiệp	4,095,526,187	6,036,993,772
Chi phí nhân viên quản lý	2,333,805,201	2,162,813,369
Chi phí đồ dùng văn phòng		57,493,265
Chi phí khấu hao TSCĐ	610,193,553	645,839,385
Thuế, phí và lệ phí	3,239,292	720,000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1,148,288,141	3,170,127,753
Cộng	10,356,356,764	10,593,635,856
8. Thu nhập khác	Quý 04 năm 2025	Quý 04 năm 2024
Các khoản khác	1,314,609,557	17,924,382,091
Cộng	1,314,609,557	17,924,382,091
9. Chi phí khác	Quý 04 năm 2025	Quý 04 năm 2024
Các khoản khác	51,760	5,313,479,651
Cộng	51,760	5,313,479,651

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**1. Giao dịch với các bên liên quan**

Trong kỳ, Công ty phát sinh các nghiệp vụ mua bán với các bên liên quan như sau:

Nghiệp vụ bán hàng

Bên liên quan	Mối quan hệ	Giá trị giao dịch
Công ty CP NN CNC Trung An Kiên Giang	Công ty con	180,000,000
Cộng		180,000,000

Nghiệp vụ mua hàng

Bên liên quan	Mối quan hệ	Giá trị giao dịch
Công ty CP NN CNC Trung An Kiên Giang	Công ty con	20,528,435,900
Cộng		20,528,435,900

Cuối kỳ, công ty có các khoản phải thanh toán với các bên liên quan như sau:

Các khoản người mua trả trước thương mại

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý 04 năm 2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Bên liên quan	Mối quan hệ	31/12/2025
Công ty CP NN CNC Trung An Kiên Giang	Công ty con	49,446,800,000
Cộng		49,446,800,000
<u>Các khoản phải trả thương mại</u>		
Bên liên quan	Mối quan hệ	31/12/2025
Công ty CP NN CNC Trung An Kiên Giang	Công ty con	19,942,857,695
Cộng		19,942,857,695
<u>Các khoản trả trước người bán thương mại</u>		
Bên liên quan	Mối quan hệ	31/12/2025
Ông Phạm Thái Bình	Chủ tịch HĐQT kiêm Phó Tổng Giám đốc	321,984,070,000
Cộng		321,984,070,000

2. Thông tin về bộ phận

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận chính yếu là theo lĩnh vực kinh doanh dựa trên cơ cấu tổ chức và quản lý nội bộ và hệ thống báo cáo tài chính nội bộ của Công ty.

Khu vực địa lý

Hoạt động bán hàng của Công ty bán hàng tại Việt Nam và xuất khẩu ra nước ngoài. Chi tiết doanh thu thuần về bán hàng, cung cấp dịch vụ và thu nhập khác ra bên ngoài theo khu vực địa lý dựa trên vị trí của Công ty như sau:

	Quý 04 năm 2025	Quý 04 năm 2024
Trong nước	571,970,319,362	279,864,800,969
Xuất khẩu	35,575,937,126	42,436,597,907
Cộng	607,546,256,488	322,301,398,876

Lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty là bán hàng hóa, thành phẩm, cung cấp dịch vụ và các hoạt động khác.

Thông tin về kết quả kinh doanh của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty cụ thể như sau:

Kỳ này	Bán thành phẩm, hàng hóa	Cung cấp dịch vụ và hoạt động khác	Tổng cộng
Doanh thu thuần bán hàng, cung cấp dịch vụ	605,936,365,672	1,609,890,816	607,546,256,488
Giá vốn hàng bán	577,016,846,254	461,488,151	577,478,334,405
Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ	28,919,519,418	1,148,402,665	30,067,922,083
Chi phí không phân bổ			10,356,356,764
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh			19,711,565,319
Doanh thu hoạt động tài chính			511,209,906
Chi phí tài chính			9,032,678,015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý 04 năm 2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Thu nhập khác			1,314,609,557
Chi phí khác			51,760
Lợi nhuận kế toán trước thuế			12,504,655,007
Chi phí thuế TNDN			
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp			12,504,655,007
Kỳ trước	Bán thành phẩm, hàng hóa	Cung cấp dịch vụ và hoạt động khác	Tổng cộng
Doanh thu thuần bán hàng, cung cấp dịch vụ	320,446,849,397	1,854,549,479	322,301,398,876
Giá vốn hàng bán	310,546,377,175	2,716,385,223	313,262,762,398
Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ	9,900,472,222	(861,835,744)	9,038,636,478
Chi phí không phân bổ			10,593,635,856
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh			(1,554,999,378)
Doanh thu hoạt động tài chính			71,275,475,615
Chi phí tài chính			31,662,588,370
Thu nhập khác			17,924,382,091
Chi phí khác			5,313,479,651
Lợi nhuận kế toán trước thuế			50,668,790,307
Chi phí thuế TNDN			(2,173,274,816)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp			52,842,065,123

3. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính

Tài sản tài chính	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị sổ sách	Dự phòng	Giá trị sổ sách	Dự phòng
Tiền và các khoản tương đương tiền	1,546,409,803	-	1,454,520,717	-
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	-	-	-	-
Phải thu khách hàng	327,375,824,150	-	80,351,311,491	-
Trả trước cho người bán	733,966,762,805	-	1,107,610,204,295	-
Đầu tư tài chính dài hạn	222,677,679,000	602,262,103	222,743,811,300	665,994,403
Phải thu khác	543,282,853,001	-	545,911,156,499	-
Cộng	1,828,849,528,759	602,262,103	1,958,071,004,302	665,994,403

Nợ phải trả tài chính	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị sổ sách			
Phải trả cho người bán	24,006,536,061		2,103,221,749	
Người mua trả tiền trước	98,201,274,477		100,797,254,417	
Chi phí phải trả	574,564,498		2,968,239,614	
Vay và nợ thuê tài chính	1,022,765,577,405		1,215,061,936,755	
Các khoản phải trả khác	2,251,992,486		6,882,779,627	
Cộng	1,147,799,944,927		1,327,813,432,162	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý 04 năm 2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính tại ngày kết thúc năm tài chính do thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06/11/2009 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính. Thông tư 210/2009/TT-BTC yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng chưa đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả việc áp dụng giá trị hợp lý nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

4. Tài sản đảm bảo

Công ty đã thế chấp tài sản cố định để đảm bảo cho các khoản vay của ngân hàng (xem thuyết minh các khoản vay).

5. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm cả tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

6. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

Thông tin thời gian đáo hạn của nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các giá trị thanh toán chưa chiết khấu theo hợp đồng như sau:

	Từ 01 năm trở xuống	Từ 01 năm đến 05 năm	Cộng
Số cuối kỳ	1,147,799,944,927	-	1,147,799,944,927
Phải trả cho người bán	24,006,536,061	-	24,006,536,061
Người mua trả tiền trước	98,201,274,477	-	98,201,274,477
Chi phí phải trả	574,564,498	-	574,564,498
Vay và nợ thuê tài chính	1,022,765,577,405	-	1,022,765,577,405
Các khoản phải trả khác	2,251,992,486	-	2,251,992,486

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý 04 năm 2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Số đầu kỳ	1,323,639,257,844	4,174,174,318	1,327,813,432,162
Phải trả cho người bán	2,103,221,749	-	2,103,221,749
Người mua trả tiền trước	100,797,254,417	-	100,797,254,417
Chi phí phải trả	2,968,239,614	-	2,968,239,614
Vay và nợ thuê tài chính	1,210,887,762,437	4,174,174,318	1,215,061,936,755
Các khoản phải trả khác	6,882,779,627	-	6,882,779,627

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

7. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại: Rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch cho các giao dịch trong tương lai bằng ngoại tệ. Công ty giám sát các rủi ro đối với các tài sản và nợ phải trả tài chính bằng ngoại tệ.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan để xác định chính sách lãi suất hợp lý có lợi cho các mục đích quản lý giới hạn rủi ro của Công ty.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể hoặc nợ phải trả tài chính có lãi suất cố định.

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể hoặc nợ phải trả tài chính có lãi suất cố định.

8. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính riêng quý 4 năm 2024 và Báo cáo tài chính năm 2024 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS).

9. Thông tin về hoạt động liên tục

Trong kỳ báo cáo tài chính, không có hoạt động hoặc sự kiện phát sinh nào có ảnh hưởng đáng kể đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Vì vậy, Báo cáo tài chính riêng của Công ty được lập trên cơ sở giả định Công ty sẽ hoạt động liên tục.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý 04 năm 2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TP. Cần Thơ, ngày 30 tháng 01 năm 2026

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Phạm Trần Thùy An

Phạm Lê Khánh Huyền

Nguyễn Lê Bảo Trang

